



THUỘC TÍNH CỦA HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT LÚA: NGHIÊN CỨU SO SÁNH GIỮA TỈNH THỪA THIÊN HUẾ VÀ AN GIANG

Mai Chiém Tuyền^{1,2*}, Phạm Huy¹, Phạm Xuân Hùng¹, Nguyễn Đức Kiên¹,
Prapinwadee Sirisupluxana², Isriya Bunyasiri²

¹ Trường Đại học Kinh tế, Đại học Huế, 99 Hồ Đắc Di, Huế, Việt Nam

² Đại học Kasetsart, 50 Ngamwongwan, Lat Yao, Chatuchak, Băng Cốc, Thái Lan

* Tác giả liên hệ: Mai Chiém Tuyền <mctuyen@hueuni.edu.vn>

(Ngày nhận bài: 8-2-2023; Ngày chấp nhận đăng: 2-3-2023)

Tóm tắt. Hợp đồng liên kết (HĐLK) luôn được xem là một trong những giải pháp thích hợp để phát triển nông nghiệp theo hướng thị trường. Nhiều tác giả đã chỉ ra các thuộc tính của HĐ nhưng chưa so sánh giữa các địa bàn có lịch sử khác nhau về HĐLK. Nghiên cứu này nhằm phân tích và so sánh các thuộc tính của HĐ trong sản xuất lúa giữa Thừa Thiên Huế và An Giang. Số liệu của nghiên cứu này được thu thập từ 150 hộ theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Bằng phương pháp thống kê mô tả và kiểm định thống kê, kết quả cho thấy hơn 50% thuộc tính có sự khác biệt giữa hai tỉnh như loại, mô hình và thời hạn HĐ; cung cấp đầu vào và loại yêu cầu sử dụng đầu vào, cung cấp tín dụng và loại tín dụng, yêu cầu về kỹ thuật và phương pháp sản xuất; tiêu chuẩn chất lượng, địa điểm vận chuyển, loại giá, thời hạn và phương thức chi trả. Trên cơ sở đó, chúng tôi khuyến nghị cần phát huy vai trò tham gia của chính quyền, tăng thời hạn HĐ, tăng cường cung cấp đầu vào và tín dụng, yêu cầu phù hợp về sử dụng đầu vào, về kỹ thuật và phương pháp sản xuất, cũng như đề xuất phương án giá và thời hạn chi trả hợp lý để đảm bảo hài hòa lợi ích đôi bên.

Từ khóa: hợp đồng, thuộc tính, Chi-square, Thừa Thiên Huế, An Giang

Attributes of Rice Contract Farming: An Empirical Study of Comparison between Thua Thien Hue and An Giang Provinces

Mai Chiem Tuyen^{1,2*}, Pham Huy¹, Pham Xuan Hung¹, Nguyen Duc Kien¹,
Prapinwadee Sirisupluxana², Isriya Bunyasiri²

¹ University of Economics, Hue University, 99 Ho Duc Di St., Hue, Vietnam

² Kasetsart University, 50 Ngamwongwan Rd., Lat Yao, Chatuchak, Bangkok, Thailand

* Correspondence to Mai Chiem Tuyen <mctuyen@hueuni.edu.vn>

(Received: February 8, 2022; Accepted: February 16, 2023)

Abstract. Contract farming (CF) is always considered one of the appropriate solutions to develop market-oriented agriculture. Many authors point out the contract attributes, but they have not compared between the areas with different histories of the CF implementation yet. This study aims to analyze and compare the contract attributes of rice production between Thua Thien Hue and An Giang. The data of this study were collected from 150 farmers through a stratified random sampling method. By using descriptive statistics and the Chi-square test, the research results show that more than 50% of attributes are significantly different between the two provinces including types, models and duration of CF; input arrangement and types of input use requirement, credit arrangement and types of credit, production method requirement and sources; quality standards, specifications of delivery place, price options, payment schedule and methods. Accordingly, we recommend promoting the participation role of the governments, increasing contract duration, enhancing input and credit supply, requiring input use, techniques and production methods appropriately, as well as proposing reasonable price options and payment schedules to ensure the harmony of mutual benefits.

Keywords: contract farming, attributes, Chi-square test, Thua Thien Hue, An Giang

1 Đặt vấn đề

Trong suốt 20 năm thực hiện hợp đồng liên kết (HĐLK) trong sản xuất nông nghiệp (SXNN) ở Việt Nam, bắt đầu bằng quyết định số 80/2002/QĐ-TTg, HĐLK luôn được xác định là một giải pháp thiết thực nhằm giải quyết các thách thức của ngành nông nghiệp theo định hướng thị trường. Đây cũng là giải pháp ưu tiên trong định hướng phát triển SXNN bền vững, hiện đại, thân thiện với môi trường và trở thành nước SXNN hàng đầu trên thế giới của Việt Nam [1]. Chính phủ Việt Nam cũng định hướng thúc đẩy hợp tác, liên kết, phát triển chuỗi giá trị trong chiến lược phát triển bền vững nông nghiệp và nông thôn giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó ngành hàng lúa gạo được xác định là một trong những lĩnh vực sản xuất (SX) chiến lược [1].

Lúa gạo cho đến nay vẫn được xem là sản phẩm chủ lực ở cấp quốc gia cũng như ở trên địa bàn hai tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang [2–4]. Chính vì vậy, lúa gạo luôn được xác định là một trong những sản phẩm ưu tiên trong việc đẩy mạnh SX và tiêu thụ thông qua HĐLK. Trong những năm tới, HĐLK tiếp tục được xác định là phương thức quan trọng trong tái cơ cấu ngành hàng lúa gạo nhằm đạt mục tiêu tỷ lệ diện tích gieo trồng có liên kết SX - tiêu thụ đến năm 2025 là trên 30%, và khoảng 50% vào năm 2030 [5, 6]. Mặc dù đã được nhiều kết quả đáng ghi nhận, HĐLK đã được áp dụng rộng rãi trên cả nước nhưng cho đến nay tỷ lệ sản lượng nông lâm thủy sản tiêu thụ thông qua HĐLK chỉ đạt 15,12%, thấp hơn rất nhiều so với mục tiêu đề ra [7]. Đây

chính là thách thức lớn trong phát triển SXNN theo hướng nâng cao lợi ích cho người SX và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường ở nước ta.

HĐLK được định nghĩa “là HĐ được ký giữa các bên tham gia liên kết trên nguyên tắc tự nguyện nhằm thực hiện các hình thức liên kết” như cung cấp đầu vào, bao tiêu đầu ra hoặc cả quá trình SX [8]. Là một bên tham gia, nông hộ nhận được nhiều tác động tích cực từ HĐLK trên nhiều khía cạnh khác nhau như tăng năng suất [9, 10], tăng thu nhập [11, 12], tăng lợi nhuận [13–15], và nâng cao hiệu quả SX [16–18]. Tuy nhiên hiện tượng phá vỡ hợp đồng (HĐ) vẫn còn với tỷ lệ cao [13], sản lượng lúa tiêu thụ thông qua HĐLK vẫn còn thấp với chỉ 9,77% [7]. Tại An Giang sản lượng lúa tiêu thụ thông qua HĐLK đạt 374.356 tấn, chiếm tỷ lệ 9,56% trong tổng sản lượng lúa của toàn tỉnh trong khi đó con số này tại Thừa Thiên Huế thấp hơn nhiều với 4.700 tấn, chỉ chiếm 1,44% (Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn [7] và tính toán thêm của tác giả dựa vào số liệu của Tổng cục Thống kê Việt Nam [19]). Kết quả tổng quan tài liệu cũng cho thấy đã có nhiều nghiên cứu về HĐLK trong SX lúa nhưng chủ yếu thực hiện tại khu vực đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) do đây là địa bàn có tính đại diện cao về SX lúa ở Việt Nam [20–24]. Một số đã chỉ ra rằng các thuộc tính của HĐ có ảnh hưởng đến việc tham gia vào HĐLK của hộ [25, 26]. Nghiên cứu của Abebe và cs. [27], Ochieng [28] cũng cho thấy rằng dựa trên những thông tin tốt về sở thích của nông hộ, các đơn vị có thể thiết kế HĐ với các điều khoản tốt hơn, chính quyền có thể tạo ra các chính sách phù hợp hơn cho việc thực hiện HĐLK. Cũng qua phân tổng quan các nghiên cứu, chúng tôi chưa tìm thấy nghiên cứu nào so sánh trường hợp giữa một địa bàn chuyên về thực hiện HĐLK trong một thời gian dài với một địa phương ở khu vực khác có ít kinh nghiệm hơn để từ đó đưa ra những hàm ý chính sách nhằm phát triển HĐLK cho địa bàn nghiên cứu.

Thừa Thiên Huế là tỉnh đang có chính sách đẩy mạnh SXNN theo chuỗi giá trị và nông nghiệp công nghệ cao, SXNN gắn với thị trường, trong đó cây lúa đã được xác định là một trong những sản phẩm chủ lực của tỉnh [29]. Do đó nghiên cứu về áp dụng HĐLK trong canh tác lúa là vấn đề có tính cấp thiết cao và phù hợp với thực tiễn của địa phương. Trong khi đó, An Giang dù là tỉnh có diện tích SX lúa lớn thứ hai vùng ĐBSCL với 725,8 ngàn hecta [19] nhưng là địa phương đầu tiên thực hiện HĐLK trong canh tác lúa ở Việt Nam và cũng là tỉnh thuộc vùng thượng ĐBSCL được quy hoạch trọng tâm để phát triển lúa của cả nước [2]. Do đó, nghiên cứu này nhằm phân tích và so sánh thuộc tính của HĐLK trong SX lúa trên địa bàn hai tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang nhằm đề xuất các hàm ý chính sách, góp phần thúc đẩy mở rộng áp dụng HĐLK trên địa bàn nghiên cứu.

2 Tổng quan nghiên cứu

Tổng quan nghiên cứu cho thấy, có khá nhiều các nghiên cứu về thuộc tính của HDLK trong SXNN ở Việt Nam và trên thế giới (Bảng 1). Trong đó, phần lớn các tác giả dựa vào một số thuộc tính quan trọng của HD rồi khảo sát và phân tích sở thích của đối tượng điều tra thông qua các bộ lựa chọn bằng thí nghiệm lựa chọn rời rạc (Discrete Choice Experiment - DCE) và các mô hình định lượng [30–35]. Trong khi đó, một số nghiên cứu khác đề cập nhiều thuộc tính của HD so với từ bốn đến sáu thuộc tính mà các nghiên cứu khác đã lựa chọn để phân tích định lượng [27, 36]. Nghiên cứu đề cập đến nhiều thuộc tính của HD nhất là của Tuyen và cs. [21]. Nghiên cứu này chỉ ra 19 thuộc tính của HD khi nghiên cứu về HDLK trong SX lúa ở Việt Nam bao gồm các thuộc tính cơ bản của HD, các thuộc tính liên quan đến đầu vào và quá trình SX, và các thuộc tính liên quan đến đầu ra.

Kết quả tổng hợp các nghiên cứu điển hình có liên quan (Bảng 1), chúng tôi thấy rằng nhiều tác giả chỉ phân tích một vài thuộc tính quan trọng của HD, trong khi các nghiên cứu khác có đề cập thêm nhiều thuộc tính nhưng chưa nêu chi tiết nội dung của từng thuộc tính đó. Nhiều tác giả đã lựa chọn các địa điểm nghiên cứu đặc trưng cho đối tượng nghiên cứu của mình nhưng chưa có nghiên cứu nào so sánh giữa hai địa bàn có lịch sử HDLK khác nhau để làm căn cứ để xuất các hàm ý chính sách nhằm góp phần thúc đẩy mở rộng HDLK trên địa bàn nghiên cứu.

Bảng 1. Một số nghiên cứu về thuộc tính của HDLK ở Việt Nam và trên Thế giới

STT	Tác giả	Năm xuất bản	Sản phẩm nghiên cứu (Địa bàn)	Phương pháp nghiên cứu	Thuộc tính của HD
1	Tuyen và cs. [21]	2022	Lúa (Việt Nam)	Hỗn hợp (mô tả, và xếp hạng - Henry Garrett Ranking, Rank Based Quotient, Rank Based Sum)	Loại HD, Mô hình HD, Dạng HD, Thời hạn HD, Thời điểm ký HD, Cung cấp đầu vào, Yêu cầu sử dụng đầu vào, Cung cấp tín dụng, Cung cấp dịch vụ, Hỗ trợ kỹ thuật, Yêu cầu về kỹ thuật SX, Kiểm tra và giám sát trong suốt quá trình SX, Sản lượng HD, Yêu cầu chất lượng sản phẩm, Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, Địa điểm kiểm tra chất lượng sản phẩm, Vận chuyển, Giá cả, Chi trả

STT	Tác giả	Năm xuất bản	Sản phẩm nghiên cứu (Địa bàn)	Phương pháp nghiên cứu	Thuộc tính của HD
2	Oliveira và cs. [30]	2021	Lúa mì cứng (Italy)	- DCE - Mô hình Logit có điều kiện (Conditional Logit model - CL), và Mô hình logit có điều kiện lồng nhau (Nested CL - NCL)	Giá cả, Phương thức SX, Yêu cầu chất lượng sản phẩm, Phương thức chi trả, Đàm phán lại
3	Ihli và cs. [31]	2021	Cây ăn quả (Rwanda)	- DCE - Mô hình logit hỗn hợp (Mixed logit model - MXL)	Mô hình, Thời hạn chi trả, Cung cấp đầu vào/dịch vụ, Dạng HD, Mối liên hệ với người mua, Chi phí đầu tư
4	Widadie và cs. [32]	2020	Rau (Indonesia)	- CE - MXL	Giá cả, Chi trả, Chất lượng sản phẩm, Địa điểm bán, Sản lượng
5	Fischer và Wollni [33]	2018	Dứa (Ghana)	- DCE - MXL - Mô hình lớp tiềm ẩn (Latent class model - LCM)	Giá cả, Thời gian ký HD, Yêu cầu chất lượng sản phẩm, Tính minh bạch của kiểm tra chất lượng, Thời hạn chi trả
6	Arouna và cs. [36]	2017	Lúa (Benin)	- CE - MXL	Thời hạn HD, Cung cấp tín dụng, Mô hình, Kiểm soát trong suốt quá trình SX, Yêu cầu chất lượng sản phẩm, Chi trả, Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, Giá cả
7	Ochieng và cs. [34]	2017	Rau (Kenya)	- CE - MXL	Giá cả, Địa điểm bán, Dạng sản phẩm, Thời gian bán, Chi trả
8	Vassalos và cs. [35]	2016	Cà chua (USA)	- DCE - CL - MXL	Giá cả, Sản lượng, Xử phạt, Chi phí chứng nhận
9	Abebe và cs. [27]	2013	Khoai tây (Ethiopia)	- DCE - Phương pháp phân tích thứ bậc AHP (Analytical Hierarchy Process) - CL	Giá cả, Dạng HD, Thời hạn HD, Sản lượng, Yêu cầu chất lượng giống, Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, Cơ chế kiểm soát chất lượng, Địa điểm kiểm tra chất lượng sản phẩm, Cung cấp đầu vào, Hỗ trợ kỹ thuật, Phương thức vận chuyển, Hỗ trợ tín dụng, Chế tài, Thủ tục giải quyết xung đột

Nguồn: Tham khảo từ Tuyen và cs. [21] và cập nhật của tác giả

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiếp tục kế thừa nghiên cứu của Tuyen và cs. [21] bằng cách dựa vào 19 thuộc tính đã được đề cập để phân tích cụ thể nội dung chi tiết của chúng cũng như so sánh những thuộc tính này giữa hai tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang.

3 Phương pháp nghiên cứu

Địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp chọn địa bàn có chủ đích. Trong đó, Thừa Thiên Huế là tỉnh đang có chính sách đẩy mạnh SXNN theo chuỗi giá trị ở khu vực miền Trung; còn An Giang là tỉnh có diện tích lúa lớn của vùng ĐBSCL và là tỉnh đầu tiên thực hiện HD trong SX lúa ở Việt Nam, cũng là tỉnh được quy hoạch trọng tâm để phát triển lúa của nước ta. Thông qua kết quả thảo luận với chuyên gia tại Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang, chúng tôi chọn nghiên cứu huyện Phú Vang của tỉnh Thừa Thiên Huế và huyện Thoại Sơn của tỉnh An Giang vì đây là các địa bàn có diện tích lúa thuộc nhóm lớn nhất tỉnh, triển khai thực hiện HDLK trong SX lúa từ lâu và rất thường xuyên, là các huyện đặc trưng về HDLK của hai tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang.

Phương pháp thu thập số liệu

Nghiên cứu này sử dụng cả số liệu thứ cấp lẫn số liệu sơ cấp. Trong đó số liệu thứ cấp được thu thập thông qua báo cáo của các sở, ban, ngành và các phòng ban có liên quan trên địa bàn hai tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang; thông qua các báo cáo của các cơ quan, ban ngành có liên quan; thông qua niên giám thống kê và các báo cáo điều tra; thông qua kết quả của các nghiên cứu đã xuất bản; và thông qua một số nguồn thông tin khác. Còn số liệu sơ cấp đưa vào phân tích được thu thập thông qua thảo luận nhóm, phỏng vấn chuyên gia bằng phương pháp chọn mẫu có chủ đích; và điều tra hộ bằng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng [37]. Trong đó tại Thừa Thiên Huế chọn điều tra huyện Phú Vang và tại An Giang chọn huyện Thoại Sơn. Sau đó hai xã đại diện cho mỗi huyện được chọn để tiến hành điều tra. Hộ tham gia khảo sát được lựa chọn căn cứ theo các hình thức HDLK tiêu thụ như HD đầu vào, HD đầu ra, HD cả quá trình SX và nhóm hộ mua bán tự do trên thị trường (không HD). Số mẫu nghiên cứu được áp dụng theo công thức của Kothari [38] như sau:

$$n = \frac{Z^2 \times p(1-p)}{e^2} = \frac{1,96^2 \times 0,1(1-0,1)}{0,05^2} = 138 \text{ (hộ)} \quad (1)$$

trong đó n là cỡ mẫu mong muốn hay số mẫu cần điều tra, Z là giá trị độ lệch chuẩn ở độ tin cậy 95% ($Z = 1,96$), và p là tỷ lệ ước lượng hộ tham gia HĐLK.

Trong thực tế, tỷ lệ hộ tham gia HĐLK ở Thừa Thiên Huế và An Giang khoảng 10%. Như vậy, tổng số mẫu cần điều tra là 138 hộ. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo số mẫu cần có để đưa vào phân tích chúng tôi đã tiến hành điều tra hơn 150 hộ. Sau khi kiểm tra chất lượng thông tin ở các phiếu phỏng vấn, chúng tôi lựa chọn và đưa vào phân tích 150 hộ với số lượng mẫu tương ứng với tỷ lệ ở từng địa bàn cụ thể như Bảng 2.

Phương pháp xử lý và phân tích số liệu

Trong nghiên cứu này, số liệu thứ cấp được tổng hợp và xử lý bằng MS. Excel 2016 còn số liệu sơ cấp được xử lý bằng phần mềm IBM SPSS 20 (IBM Corp., Armonk, NY, USA). Số liệu điều tra được phân tích theo phương pháp thống kê mô tả thông qua giá trị trung bình và độ lệch chuẩn (SD - Standard Deviation) đối với các biến liên tục (như: tuổi, số năm đến trường, số người trong gia đình...), số lượng và số phần trăm (%) đối với các biến rời rạc (nhị phân, thứ bậc... như: giới tính, dân tộc..., hay các thuộc tính của HĐLK). Nghiên cứu này sử dụng kiểm định (Independent Samples) T-test về sự khác biệt của các biến liên tục đưa vào so sánh giữa hai tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang, và kiểm định Chi-square về mối liên hệ của các biến rời rạc với địa bàn nghiên cứu của các hộ điều tra. Trong đó, Independent Samples Test –test được thực hiện theo trình tự các bước sau:

Bước 1: Kiểm định đồng nhất phương sai các biến liên tục đưa vào so sánh giữa hai tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang thông qua thống kê Levene với giả thiết:

Bảng 2. Quy mô mẫu điều tra HĐLK trong SX lúa ở Thừa Thiên Huế và An Giang

Địa bàn	Số mẫu dự kiến (Hộ)	Số mẫu thực tế (Hộ)
1. Thừa Thiên Huế	69	75
- Không HĐLK	23	25
- Có HĐLK	46	50
2. An Giang	69	75
- Không HĐLK	23	25
- Có HĐLK	46	50
Tổng số	138	150

H_0 : Phương sai của biến liên tục đưa vào so sánh giữa hai tỉnh không khác nhau

H_1 : Phương sai của biến liên tục đưa vào so sánh giữa hai tỉnh khác nhau

Bước 2: Kiểm định giá trị trung bình các biến liên tục đưa vào so sánh giữa hai tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang với giả thiết:

H_0 : Giá trị trung bình của biến liên tục đưa vào so sánh giữa hai tỉnh không khác nhau

H_1 : Giá trị trung bình của biến liên tục đưa vào so sánh giữa hai tỉnh khác nhau

Nếu Sig. của thống kê Levene nhỏ hơn 0,05 thì bác bỏ giả thiết H_0 , chấp nhận giả thiết H_1 , tức là có sự khác biệt về phương sai của biến định lượng giữa hai tỉnh. Trong trong hợp này, (bước 2) dựa vào giá trị Sig. của kiểm định T-test của kiểm định giá trị trung bình (nằm dưới một hàng so với giá trị Sig. của thống kê Levene) để đưa ra kết luận có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê hay không, nếu nhỏ hơn 0,05 thì khác biệt có ý nghĩa thống kê, nếu lớn hơn hoặc bằng 0,05 thì khác biệt không có ý nghĩa thống kê. Trường hợp còn lại, nếu Sig. của thống kê Levene bằng hoặc lớn hơn 0,05 thì không có cơ sở để bác bỏ giả thiết H_0 , tức là chấp nhận giả thiết H_0 , nghĩa là không có sự khác biệt về phương sai của biến liên tục giữa hai tỉnh. Trong trong hợp này, (bước 2) dựa vào giá trị Sig. của kiểm định T-test của kiểm định giá trị trung bình (trong cùng một hàng với giá trị Sig của thống kê Levene) để đưa ra kết luận có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê hay không, nếu nhỏ hơn 0,05 thì khác biệt có ý nghĩa thống kê, nếu lớn hơn hoặc bằng 0,05 thì khác biệt không có ý nghĩa thống kê.

Còn kiểm định mối liên hệ Chi-square được thực hiện với giả thiết:

H_0 : Không có mối liên hệ giữa biến đưa vào phân tích với địa bàn nghiên cứu (Thừa Thiên Huế và An Giang)

H_1 : Có mối liên hệ giữa biến đưa vào phân tích với địa bàn nghiên cứu

Với Sig. < 0,05: Bác bỏ giả thiết H_0 , chấp nhận H_1 và đi đến kết luận có mối liên hệ giữa biến đưa vào phân tích với địa bàn nghiên cứu

Sig. \geq 0,05: Chưa đủ cơ sở để bác bỏ giả thiết H_0 , tức là chấp nhận H_0 , đi đến kết luận không có mối liên hệ giữa biến đưa vào phân tích với địa bàn nghiên cứu.

4 Kết quả nghiên cứu và thảo luận

4.1 Thông tin cơ bản của các hộ điều tra

Số liệu Bảng 3 cho thấy phần lớn các chủ hộ được điều tra là nam, chiếm đến 88,00% trong tổng số 150 người được phỏng vấn. Độ tuổi bình quân của chủ hộ là 49,88 tuổi, số năm đến trường khoảng lớp 8. Xét theo thành phần dân tộc, 100% số người được phỏng vấn đều là dân tộc Kinh. Đối với tình trạng hôn nhân gia đình, phần lớn các hộ điều tra ở hai tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang đều đã lập gia đình, bình quân chiếm 93,33%. Xem xét đặc điểm cơ bản của hộ, kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng bình quân chung mỗi hộ có 4,67 người, trong đó 3,53 người là lao động của gia đình. Nguồn thu nhập chính của hộ chủ yếu là nông nghiệp, chiếm đến 93,33% các hộ điều tra, phần lớn các hộ thuộc loại hộ trung bình khá. Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có đến 62,67% số hộ không là thành viên của hợp tác xã (HTX), số hộ không là thành viên của các tổ chức nông dân cũng chiếm 52,67%. So sánh giá trị các chỉ tiêu giữa hai tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang, có thể thấy rằng hai tỉnh có sự tương đồng về giới tính chủ hộ, thành phần dân tộc, số người trong gia đình, và thành viên HTX. Trong khi đó kết quả kiểm định chỉ ra rằng các đặc điểm về tuổi, số năm đến trường, tình trạng hôn nhân của chủ hộ; số lao động, nguồn thu nhập chính của hộ, loại hộ và thành viên của các tổ chức nông dân có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa hai tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang.

Xem xét đặc điểm liên quan đến canh tác lúa của các hộ điều tra, số liệu Bảng 4 cho thấy bình quân có 1,58 lao động tham gia trồng lúa với kinh nghiệm rất cao, bình quân lên đến 25,52 năm, trong đó có hơn 3 năm kinh nghiệm SX lúa theo HDLK. Trong quá trình SX lúa, phần lớn các hộ tự chủ trong đầu tư canh tác chứ không vay mượn, đa số các hộ cũng đã tiếp cận với các

Bảng 3. Đặc điểm cơ bản của các hộ điều tra trên địa bàn hai tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang

Chỉ tiêu	ĐVT	Thừa Thiên Huế		An Giang		Tổng số hoặc BQC		Sig.	
		Giá trị	% hoặc SD	Giá trị	% hoặc SD	Giá trị	% hoặc SD		
1. Đặc điểm của chủ hộ									
Giới tính	Nữ	Người	7	9,33	11	14,67	18	12,00	0,315
	Nam	Người	68	90,67	64	85,33	132	88,00	
	Tổng số	Người	75	100,00	75	100,00	150	100,00	

Chỉ tiêu	ĐVT	Thừa Thiên Huế		An Giang		Tổng số hoặc BQC		Sig.	
		Giá trị	% hoặc SD	Giá trị	% hoặc SD	Giá trị	% hoặc SD		
Tuổi	Tuổi	52,01	5,16	47,75	10,16	49,88	8,31	0,002***	
Số năm đến trường	Năm	8,35	1,24	7,53	3,15	7,94	2,42	0,040**	
Dân tộc	Kinh	Người	75	100,00	75	100,00	150	100,00	
	Kho me	Người	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Khác	Người	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Tổng số	Người	75	100,00	75	100,00	150	100,00	
Tình trạng hôn nhân	Độc thân	Người	0	0,00	4	5,33	4	2,67	0,046**
	Lập gia đình	Người	70	93,33	70	93,33	140	93,33	
	Ly hôn	Người	1	1,33	1	1,33	2	1,33	
	Góa	Người	4	5,33	0	0,00	4	2,67	
	Tổng số	Người	75	100,00	75	100,00	150	100,00	
2. Đặc điểm của hộ									
Số người trong gia đình	Người	4,71	1,21	4,64	1,09	4,67	1,14	0,722	
Số lao động	Người	4,05	0,75	3,01	1,11	3,53	1,08	0,000***	
Thu nhập chính của hộ	Nông nghiệp	Hộ	67	89,33	73	97,33	140	93,33	0,050*
	Làm thuê, làm công	Hộ	8	10,67	2	2,67	10	6,67	
	Phi nông nghiệp	Hộ	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Khác	Hộ	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Tổng số	Hộ	75	100,00	75	100,00	150	100,00	
Loại hộ	Nghèo, cận nghèo	Hộ	7	9,33	0	0,00	7	4,67	0,023**
	Trung bình khá	Hộ	63	84,00	68	90,67	131	87,33	
	Giàu	Hộ	5	6,67	7	9,33	12	8,00	
	Tổng số	Hộ	75	100,00	75	100,00	150	100,00	
	Không	Hộ	44	58,67	50	66,67	94	62,67	0,311

Chi tiêu	ĐVT	Thừa Thiên Huế		An Giang		Tổng số hoặc BQC		Sig.	
		Giá trị	% hoặc SD	Giá trị	% hoặc SD	Giá trị	% hoặc SD		
Thành viên HTX	Có	Hộ	31	41,33	25	33,33	56	37,33	
	Tổng số	Hộ	75	100,00	75	100,00	150	100,00	
Thành viên của các tổ chức của nông dân	Không	Hộ	20	26,67	59	78,67	79	52,67	0,000***
	Có	Hộ	55	73,33	16	21,33	71	47,33	
	Tổng số	Hộ	75	100,00	75	100,00	150	100,00	

Ghi chú: ĐVT là đơn vị tính; SD là Standard Deviation - Độ lệch chuẩn của biến liên tục gồm Tuổi, Số năm đến trường, Số người trong gia đình, và Số lao động; giá trị Sig. in nghiêng là của T-test, giá trị Sig. thường là của kiểm định Chi-square; ***, ** và * là khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%.

Nguồn: Số liệu điều tra hộ, 2022

dịch vụ khuyến nông. Tuy nhiên, rất nhiều hộ sợ rủi ro trong quá trình canh tác lúa. Mặc dù có những điểm chung trong một số chỉ tiêu như số lao động tham gia trồng lúa, tình hình tham gia HDLK và tình hình tiếp cận các dịch vụ khuyến nông, nhưng Thừa Thiên Huế và An Giang vẫn có nhiều khác biệt, trong đó kinh nghiệm trồng lúa, số hộ không vay mượn để trồng lúa và số hộ sợ rủi ro trong quá trình SX lúa của Thừa Thiên Huế cao hơn so với An Giang. Ngược lại, kinh nghiệm SX lúa theo HDLK của An Giang lại cao hơn nhiều so với Thừa Thiên Huế. Tất cả sự khác biệt giữa hai tỉnh vừa phân tích đều có ý nghĩa thống kê theo kết quả kiểm định T-test và Chi-square.

Bảng 4. Đặc điểm cơ bản liên quan đến canh tác lúa của các hộ điều tra trên địa bàn hai tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang

Chi tiêu	ĐVT	Thừa Thiên Huế		An Giang		Tổng số hoặc BQC		Sig.	
		Giá trị	% hoặc SD	Giá trị	% hoặc SD	Giá trị	% hoặc SD		
Lao động tham gia trồng lúa	Người	1,64	0,51	1,52	0,60	1,58	0,56	0,190	
Kinh nghiệm SX lúa	Năm	27,56	6,39	23,48	12,11	25,52	9,86	0,011**	
Kinh nghiệm SX lúa theo HDLK	Năm	1,51	1,23	4,54	5,46	3,02	4,23	0,000***	
	Không	Hộ	25	33,33	25	33,33	50	33,33	1,000
Tham gia HDLK	Có	Hộ	50	66,67	50	66,67	100	66,67	
	Tổng số	Hộ	75	100,00	75	100,00	150	100,00	

Vay mượn để SX lúa	Không	Hộ	63	84,00	37	49,33	100	66,67	0,000***
	Có	Hộ	12	16,00	38	50,67	50	33,33	
	Tổng số	Hộ	75	100,00	75	100,00	150	100,00	
Tiếp cận các dịch vụ khuyến nông	Không	Hộ	10	13,33	7	9,33	17	11,33	0,440
	Có	Hộ	65	86,67	68	90,67	133	88,67	
	Tổng số	Hộ	75	100,00	75	100,00	150	100,00	
Sợ rủi ro trong quá trình SX lúa	Rất sợ	Hộ	43	57,33	38	50,67	81	54,00	0,000***
	Sợ	Hộ	32	42,67	12	16,00	44	29,33	
	Bình thường	Hộ	0	0,00	15	20,00	15	10,00	
	Không sợ	Hộ	0	0,00	9	12,00	9	6,00	
	Rất không sợ	Hộ	0	0,00	1	1,33	1	0,67	
	Tổng số	Hộ	75	100,00	75	100,00	150	100,00	

Ghi chú: ĐVT là đơn vị tính; SD là Standard Deviation - Độ lệch chuẩn của biến liên tục gồm Lao động tham gia trồng lúa, Kinh nghiệm SX lúa, và Kinh nghiệm SX lúa theo HDLK; giá trị Sig. in nghiêng là của T-test, giá trị Sig. thường là của kiểm định Chi-square; *** và ** là khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%.

Nguồn: Số liệu điều tra hộ, 2022

4.2 So sánh các thuộc tính của HDLK trong canh tác lúa tại Thừa Thiên Huế và An Giang

Kết quả nghiên cứu (Bảng 5) chỉ ra rằng có hai loại HD chủ yếu trong canh tác lúa của các hộ điều tra là HD đầu ra và HD cả quá trình SX, trong đó HD đầu ra chiếm đến 60% tại tỉnh Thừa Thiên Huế, ngược lại tại An Giang là HD cả quá trình SX. Các HD được hình thành theo nhiều mô hình khác nhau với sự xuất hiện của nhiều tác nhân liên quan như doanh nghiệp (DN), nông hộ, nhóm nông hộ, tổ chức của nông dân/HTX và chính quyền địa phương. Ở Thừa Thiên Huế, phần lớn HD được ký kết theo mô hình trực tiếp giữa DN với cá nhân nông hộ hoặc với nhóm nông hộ, tổ chức nông dân, HTX, hai loại mô hình này chiếm đến 96% tổng số hộ điều tra trong tỉnh. Ngược lại, mô hình chủ yếu tại An Giang là HD có thêm sự tham gia của chính quyền địa phương với tỷ lệ chiếm 62%. Việc tham gia của chính quyền địa phương giúp tăng uy tín và niềm tin giữa các bên liên quan trong quá trình thực hiện HD, cũng như giúp HTX thuận tiện hơn trong việc đôn đốc nông hộ thực hiện các cam kết theo HD [21]. Xét theo dạng HD, 100% các hộ được phỏng vấn đều thực hiện HD bằng văn bản; với thời hạn chủ yếu là 1 vụ, chiếm đến 86%. Các HD này đa số được ký trước khi bắt đầu mùa vụ. Trong số các đặc điểm cơ bản của HD vừa nêu,

Bảng 5. Các thuộc tính cơ bản của HĐLK trong canh tác lúa của các hộ điều tra tại Thừa Thiên Huế và An Giang

Thuộc tính		Thừa Thiên Huế		An Giang		Tổng số		Sig.
		SL (Hộ)	CC (%)	SL (Hộ)	CC (%)	SL (Hộ)	CC (%)	
1. Loại HD	Đầu ra	30	60,00	20	40,00	50	50,00	0,046**
	Đầu vào	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Cả quá trình SX	20	40,00	30	60,00	50	50,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
2. Mô hình HD	Ký trực tiếp giữa DN với cá nhân nông hộ	27	54,00	19	38,00	46	46,00	0,000***
	Ký giữa DN và nhóm nông dân/Tổ chức nông dân/HTX	21	42,00	0	0,00	21	21,00	
	Ký trực tiếp giữa DN với cá nhân nông hộ, có xác nhận/làm chứng của chính quyền địa phương	2	4,00	24	48,00	26	26,00	
	Ký giữa DN và nhóm nông dân/Tổ chức nông dân/HTX, có xác nhận/làm chứng của chính quyền địa phương	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Ký ba bên gồm DN, Hội nông dân/HTX và nông dân, có xác nhận/làm chứng của chính quyền địa phương	0	0,00	7	14,00	7	7,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
3. Dạng HD	Bằng miệng	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Bằng văn bản	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
4. Thời hạn HD	1 vụ	50	100,00	36	72,00	86	86,00	0,000***
	1 năm	0	0,00	14	28,00	14	14,00	
	Khác	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
5. Thời điểm ký HD	Trước khi bắt đầu mùa vụ	42	84,00	40	80,00	82	82,00	0,873
	Sau khi sạ	4	8,00	5	10,00	9	9,00	
	Trước khi thu hoạch	4	8,00	5	10,00	9	9,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	

Ghi chú: SL là số lượng, CC là cơ cấu; Sig. là giá trị của kiểm định Chi-square; *** và ** là khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1% và 5%

Nguồn: Số liệu điều tra hộ, 2022

giữa Thừa Thiên Huế và An Giang có sự khác biệt ở loại HĐ, mô hình HĐ và thời hạn HĐ. Kết quả kiểm định Chi-square chỉ ra rằng các khác biệt này có ý nghĩa thống kê.

Xem xét các thuộc tính liên quan đến đầu vào và SX (Bảng 6), chúng tôi nhận thấy các thuộc tính của HĐ giữa Thừa Thiên Huế và An Giang có sự tương đồng khá lớn khi phần lớn các hộ không được cung cấp dịch vụ, không được hỗ trợ kỹ thuật; được yêu cầu về sử dụng đầu vào, có kiểm tra và giám sát trong suốt quá trình SX. Trong khi đó, các thuộc tính còn lại như cung cấp đầu vào, cung cấp tín dụng, loại tín dụng được cung cấp, loại yêu cầu sử dụng đầu vào, yêu cầu về kỹ thuật sản và, và phương pháp SX khác nhau có ý nghĩa thống kê giữa hai tỉnh. Trong khi Thừa Thiên Huế có tỷ lệ hộ không được cung cấp đầu vào cao hơn hộ được cung cấp, tương ứng tỷ lệ 60% và 40%, ở An Giang thì ngược lại. Các đầu vào được cung cấp rất đa dạng bao gồm tín dụng, giống, phân bón, hóa chất nông nghiệp và sử dụng trang thiết bị nông nghiệp. Phần lớn các hộ ở An Giang được cung cấp tín dụng, tỷ lệ chiếm 78%, trong khi con số này tại Thừa Thiên Huế chỉ đạt 34%. Loại tín dụng được cung cấp cũng rất khác nhau khi mà ở An Giang các hộ được cung cấp tín dụng dưới dạng đầu vào hoặc tiền mặt, ở Thừa Thiên Huế thì chỉ có dưới dạng đầu vào. Dù yêu cầu sử dụng đầu vào không có sự khác biệt giữa hai tỉnh khi mà phần lớn các hộ đều được yêu cầu từ bên ký HĐ, tuy nhiên yêu cầu cụ thể về sử dụng đầu vào thì khác nhau rất rõ ràng. Trong khi các hộ ở Thừa Thiên Huế chủ yếu được yêu cầu không sử dụng các chất cấm theo quy định trong trường hợp hộ mua vật tư từ bên ngoài với tỷ lệ chiếm 68,42%, ngược lại ở An Giang các đơn vị ký HĐ yêu cầu hộ phải sử dụng một phần đầu vào từ các đơn vị này hoặc 100% đầu vào do họ cung cấp, tỷ lệ này lên đến 69,05%. Việc các đơn vị ký HĐ yêu cầu nông hộ sử dụng đầu vào do họ cung cấp nhằm đảm bảo chất lượng đầu vào cũng như tạo sự gắn kết và ràng buộc giữa đôi bên. Nghiên cứu của Tuyen và cs. [21] chỉ ra rằng các đơn vị này bắt buộc nông hộ phải sử dụng một phần đầu vào do họ cung cấp thì mới được đảm bảo thu mua đầu ra. Cuối cùng là sự khác biệt về yêu cầu kỹ thuật và phương pháp SX khi mà tỷ lệ hộ có yêu cầu về kỹ thuật SX của An Giang lên đến 90%, so với 74% của Thừa Thiên Huế. Ở An Giang chủ yếu nông hộ được yêu cầu SX theo phương pháp của khuyến nông địa phương triển khai trên địa bàn, trong khi ở Thừa Thiên Huế là theo tư vấn của đơn vị ký HĐ.

Bảng 6. Các thuộc tính liên quan đến đầu vào và SX của HĐLK trong canh tác lúa của các hộ điều tra tại Thừa Thiên Huế và An Giang (tiếp tục Bảng 5)

Thuộc tính		Thừa Thiên Huế		An Giang		Tổng số		Sig.
		SL (Hộ)	CC (%)	SL (Hộ)	CC (%)	SL (Hộ)	CC (%)	
6. Cung cấp đầu vào	Không	30	60,00	20	40,00	50	50,00	0,046**
	Có	20	40,00	30	60,00	50	50,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
7. Cung cấp dịch vụ	Không	39	78,00	33	66,00	72	72,00	0,181
	Có	11	22,00	17	34,00	28	28,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
8.1. Cung cấp tín dụng	Không	33	66,00	11	22,00	44	44,00	0,000***
	Có	17	34,00	39	78,00	56	56,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
8.2. Loại tín dụng	Dưới dạng đầu vào	17	100,00	30	76,92	47	83,93	0,031**
	Dưới dạng tiền mặt	0	0,00	9	23,08	9	16,07	
	Tổng số	17	100,00	39	100,00	56	100,00	
9.1. Yêu cầu sử dụng đầu vào	Không	12	24,00	8	16,00	20	20,00	0,317
	Có	38	76,00	42	84,00	80	80,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
9.2. Loại yêu cầu sử dụng đầu vào	Không sử dụng các chất cấm theo quy định trong trường hợp hộ mua vật tư từ bên ngoài	26	68,42	13	30,95	39	48,75	0,003***
	Sử dụng đầu vào ít nhất một mức theo quy định cung cấp bởi bên ký HĐ	12	31,58	28	66,67	40	50,00	
	Dùng 100% đầu vào cung cấp bởi bên ký HĐ	0	0,00	1	2,38	1	1,25	
	Tổng số	38	100,00	42	100,00	80	100,00	
10. Hỗ trợ kỹ thuật	Không	36	72,00	33	66,00	69	69,00	0,517
	Có	14	28,00	17	34,00	31	31,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	

Thuộc tính		Thừa Thiên Huế		An Giang		Tổng số		Sig.
		SL	CC	SL	CC	SL	CC	
		(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	
11.1. Yêu cầu về kỹ thuật SX	Không	13	26,00	5	10,00	18	18,00	0,037**
	Có	37	74,00	45	90,00	82	82,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
11.2. Phương pháp SX	Theo phương pháp của bên ký HĐ	28	75,68	11	24,44	39	47,56	0,000***
	Theo phương pháp được khuyến nghị bởi cơ quan nhà nước có liên quan	9	24,32	34	75,56	43	52,44	
	Tổng số	37	100,00	45	100,00	82	100,00	
12. Kiểm tra và giám sát trong suốt quá trình SX	Không	12	24,00	10	20,00	22	22,00	0,629
	Có	38	76,00	40	80,00	78	78,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	

Ghi chú: ***, ** và * là khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%

Nguồn: Số liệu điều tra hộ, 2022

Xem xét các thuộc tính của HĐ liên quan đến đầu ra, số liệu Bảng 7 cho thấy cả ở Thừa Thiên Huế và An Giang phần lớn sản lượng trong HĐ là sản lượng linh hoạt, chất lượng sản phẩm tối thiểu phải đạt theo quy định, chất lượng sản phẩm được kiểm tra trực tiếp tại ruộng, thời điểm thu hoạch đúng với thời điểm ghi trong HĐ hoặc chậm hơn từ 3 đến 7 ngày, lúa được vận chuyển ngay sau thu hoạch và giá được thống nhất trước khi thu hoạch. Trong khi đó, các thuộc tính còn lại có sự khác biệt rất rõ ràng và có ý nghĩa thống kê giữa Thừa Thiên Huế và An Giang. Ở An Giang, chất lượng lúa cụ thể chủ yếu phải đạt chất lượng cao theo tiêu chuẩn xuất khẩu và theo phương thức canh tác bền vững, chiếm đến 90%; ngược lại ở Thừa Thiên Huế thì phần lớn lúa được yêu cầu phải đạt chất lượng cao có thể theo tiêu chuẩn xuất khẩu hoặc không có tiêu chuẩn cụ thể, chiếm đến 92%. Về địa điểm vận chuyển, các hộ ở Thừa Thiên Huế được bên ký HĐ vận chuyển lúa ngay tại ruộng hoặc từ nhà của hộ, trong khi ở An Giang thì đơn vị yêu cầu hộ hoặc HTX phải vận chuyển lúa đến nơi theo quy định để tàu/thuyền (vài chục tấn) có thể vào được kênh để tiếp cận và vận chuyển. Về phương án giá, trong khi phần lớn HĐ ở Thừa Thiên Huế được chốt theo giá thị trường, chiếm đến 84%, thì ở An Giang các phương án giá khá

Bảng 7. Các thuộc tính liên quan đến đầu ra của HDLK trong canh tác lúa của các hộ điều tra tại Thừa Thiên Huế và An Giang (tiếp tục Bảng 6)

Thuộc tính		Thừa Thiên Huế		An Giang		Tổng số		Sig.
		SL (Hộ)	CC (%)	SL (Hộ)	CC (%)	SL (Hộ)	CC (%)	
13. Sản lượng HD	Cố định	0	0,00	1	2,00	1	1,00	0,315
	Tối thiểu	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Linh hoạt	50	100,00	49	98,00	99	99,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
14. Yêu cầu chất lượng sản phẩm	Chất lượng tối thiểu phải đạt theo quy định	39	78,00	39	78,00	78	78,00	1,000
	Chấp nhận chất lượng không đồng đều, với giá cả khác nhau	11	22,00	11	22,00	22	22,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
15. Tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm	Chất lượng cao nhưng không có tiêu chuẩn cụ thể	17	34,00	5	10,00	22	22,00	0,000***
	Chất lượng cao theo tiêu chuẩn xuất khẩu	29	58,00	32	64,00	61	61,00	
	GAP	0	0,00	1	2,00	1	1,00	
	Hữu cơ	4	8,00	0	0,00	4	4,00	
	Lúa theo phương thức canh tác bền vững	0	0,00	12	24,00	12	12,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
16. Địa điểm kiểm tra chất lượng sản phẩm	Tại ruộng	50	100,00	49	98,00	99	99,00	0,315
	Tại nơi thu mua của bên ký HD	0	0,00	1	2,00	1	1,00	
	Kiểm tra chất lượng ở đơn vị khác	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
17.1. Thời điểm thu hoạch cụ thể	Đúng với thời điểm thu hoạch đã nêu trong HD	25	50,00	22	44,00	47	47,00	0,203
	Sớm hơn thời điểm thu hoạch đã nêu trong HD	0	0,00	3	6,00	3	3,00	
	Chậm hơn khoảng 3 ngày đến 1 tuần so với thời	25	50,00	25	50,00	50	50,00	

Thuộc tính	Thừa Thiên Huế		An Giang		Tổng số		Sig.	
	SL	CC	SL	CC	SL	CC		
	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)		
	điểm thu hoạch đã nêu trong HĐ							
	Khác	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
17.2. Địa điểm vận chuyển cụ thể	Hộ hoặc HTX vận chuyển đến nơi theo quy định của bên ký HĐ	6	12,00	30	60,00	36	36,00	0,000***
	Bên ký HĐ vận chuyển từ ruộng/nhà của nông dân	44	88,00	20	40,00	64	64,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
17.3. Thời gian vận chuyển	Vận chuyển ngay	47	94,00	42	84,00	89	89,00	0,110
	Vận chuyển chậm	3	6,00	8	16,00	11	11,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
18.1. Loại giá	Giá cố định	8	16,00	4	8,00	12	12,00	0,014**
	Giá thị trường	33	66,00	29	58,00	62	62,00	
	Giá điều chỉnh (Giá bình quân)	9	18,00	8	16,00	17	17,00	
	Giá ưu đãi	0	0,00	9	18,00	9	9,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
18.2. Thời điểm chốt giá	Trước khi mùa vụ bắt đầu	9	18,00	6	12,00	15	15,00	0,271
	Sau khi gieo sạ	0	0,00	2	4,00	2	2,00	
	Trước khi thu hoạch	41	82,00	42	84,00	83	83,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
19.1. Thời hạn chi trả	Trả một lần ngay lập tức	7	14,00	6	12,00	13	13,00	0,006***
	Trả một lần chậm	33	66,00	19	38,00	52	52,00	
	Trả trước 50%, phần còn lại trả sau khi vận chuyển 3-5 ngày	10	20,00	25	50,00	35	35,00	
	Khác	0	0,00	0	0,00	0	0,00	
	Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	
	Tiền mặt	38	76,00	27	54,00	65	65,00	0,042**

Thuộc tính	Thừa Thiên Huế		An Giang		Tổng số		Sig.
	SL	CC	SL	CC	SL	CC	
	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	(Hộ)	(%)	
Chuyển khoản	8	16,00	11	22,00	19	19,00	
19.2. Phương thức chi trả							
Cả tiền mặt và chuyển khoản	4	8,00	12	24,00	16	16,00	
Tổng số	50	100,00	50	100,00	100	100,00	

Ghi chú: ***, ** và * là khác biệt có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, 5% và 10%

Nguồn: Số liệu điều tra hộ, 2022

đa dạng với các loại giá như giá thị trường, giá ưu đãi nếu đáp ứng đủ điều kiện theo yêu cầu, giá điều chỉnh (bình quân của giá cố định ghi trên HĐ và giá thị trường tại thời điểm chốt giá) hoặc giá cố định. Chính điều này cũng giúp bà con ở An Giang có nhiều lựa chọn hơn trong việc thực hiện HDLK. Về thời hạn chi trả, trong khi phần lớn các hộ ở Thừa Thiên Huế được thanh toán một lần nhưng chậm thì An Giang chủ yếu thực hiện chi trả theo cách trả trước 50%, phần còn lại được trả sau khi vận chuyển khi mà đơn vị ký HĐ chốt cân trừ công nợ của hộ (nếu có). Sau khi xác định được thời hạn và cách chi trả thì các hộ được thanh toán bằng nhiều phương thức khác nhau. Trong khi ở Thừa Thiên Huế các đơn vị chi trả bằng tiền mặt lên đến 76% thì ở An Giang chi trả theo tiền mặt vẫn chiếm hơn 50% nhưng phương thức thanh toán khác như chuyển khoản hoặc kết hợp cả hai vẫn khá phổ biến. Đối sánh với các nghiên cứu có liên quan, chúng tôi thấy rằng nghiên cứu của mình chỉ ra các thuộc tính của HĐ khá tương đồng với một số nghiên cứu khác, nhất là của Abebe và cs. [27] và Arouna và cs. [36]. Tuy nhiên, việc tương đồng này chỉ dừng lại ở tên gọi một số thuộc tính và một số ít nội dung cụ thể của một số thuộc tính đó. Xem xét chi tiết nội dung của từng thuộc tính, chúng tôi thấy rằng trong khi nghiên cứu này chỉ ra các loại HĐ như đầu vào, đầu vào và cả quá trình SX (HĐ toàn bộ), thì nghiên cứu của Ba và cs. [22] cũng đề cập đến 3 loại HĐ nhưng phân chia thành HĐ đầu ra, HĐ bán phần và HĐ toàn bộ. Về mô hình HĐ, trong khi chúng tôi chỉ ra đến 5 loại mô hình khác nhau có liên quan đến các bên, thì nghiên cứu của Arouna và cs. [36] chỉ phân loại thành hai mô hình HĐ là HĐ cá nhân và HĐ theo nhóm, không đề cập đến sự tham gia của chính quyền. Về dạng của HĐ, kết quả nghiên cứu của chúng tôi phù hợp với nghiên cứu của Abebe và cs. [27], Ihli và cs. [31] khi đề cập đến 2 dạng là HĐ bằng văn bản và HĐ bằng miệng. Về thời hạn HĐ, Hamed Al Ruqishi và cs. [39] chỉ ra 3 loại gồm 1 vụ, 1 năm và 2 năm. Kết quả này cũng khá tương đồng với nghiên cứu của chúng tôi. Xét về thời điểm ký HĐ, phần lớn các nghiên cứu liên quan chỉ ra 2 thời điểm

ký/thống nhất HD gồm trước khi trồng và trước khi thu hoạch [33, 40], nghiên cứu của chúng tôi còn xem xét thêm một thời điểm nữa là sau khi gieo sạ/trồng. Điều này hoàn toàn phù hợp với thực tiễn nghiên cứu tại An Giang khi mà một số DN ký HD với nông hộ/HTX trong vòng tháng đầu tiên sau thời điểm gieo sạ của nông hộ.

Xem xét các nghiên cứu về các thuộc tính HD có liên quan đến đầu vào, thuộc tính này cũng được một số nghiên cứu đề cập, trong khi nghiên cứu của chúng tôi nêu ra nhiều thuộc tính liên quan đến đầu vào như cung cấp đầu vào (có/không), yêu cầu sử dụng đầu vào (có/không) và yêu cầu cụ thể của việc sử dụng đầu vào, thì nghiên cứu của Arouna và cs. [36] chỉ xem xét đến việc có cung cấp đầu vào hay không. Van den Broeck và cs. [41] thì nêu ra việc cung cấp đầu vào dưới dạng chủng loại gồm vật tư hay tín dụng. Còn Arouna và cs. [36] thì xem xét thuộc tính về tín dụng dưới hai phương án có và không có cung cấp tín dụng. Về vấn đề hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra việc hỗ trợ kỹ thuật có được cung cấp cho hộ hay không và yêu cầu về phương pháp SX cụ thể như nào còn Abebe và cs. [27], Hamed Al Ruqishi và cs. [39] đề cập đến chủ thể hỗ trợ kỹ thuật. Về kiểm tra và giám sát trong suốt quá trình SX, kết quả nghiên cứu của chúng tôi chỉ ra việc có hay không thực hiện công tác này, tương đồng với nghiên cứu của Arouna và cs. [36].

Về các thuộc tính HD có liên quan đến đầu ra, chúng tôi đưa ra 3 phương án khi khảo sát gồm sản lượng cố định, sản lượng tối thiểu và sản lượng linh hoạt, nhưng kết quả nghiên cứu của chúng tôi tương đồng với nghiên cứu của Widadie và cs. [32] khi chỉ có 2 phương án là sản lượng cố định và sản lượng linh hoạt. Đối với thuộc tính chất lượng sản phẩm, trong khi nghiên cứu của chúng tôi đề cập đến cả yêu cầu chất lượng sản phẩm lẫn tiêu chuẩn cụ thể của chất lượng sản phẩm, nghiên cứu của Hamed Al Ruqishi và cs. [39] chỉ đề cập đến yêu cầu về chất lượng với 3 loại cụ thể gồm chấp nhận chất lượng không đồng đều; chất lượng tối thiểu phải đạt theo quy định; và chất lượng cao. Trong khi Abebe và cs. [27] thì đưa ra yêu cầu chất lượng sản phẩm tối thiểu phải đạt theo yêu cầu và chất lượng khác nhau với giá tương ứng. Nghiên cứu của chúng tôi còn đề cập đến thuộc tính địa điểm kiểm tra chất lượng sản phẩm và thời điểm thu hoạch cụ thể trong khi hiếm thấy nghiên cứu nào đề cập tương tự. Về vấn đề vận chuyển, Abebe và cs. [27] có nhắc đến thuộc tính thỏa thuận về vận chuyển nhưng không nêu rõ chi tiết của thuộc tính này. Nghiên cứu của Ochieng [28] có đề cập đến địa điểm vận chuyển với 3 phương án gồm tại ruộng, tại điểm thu gom và tại cơ sở của người mua. Nghiên cứu này không đề cập đến thời gian vận chuyển. Về phương án giá, đây là thuộc tính được nhiều tác giả đề cập đến. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu chỉ ra các phương án giá khác với kết quả nghiên cứu của chúng tôi

như giá theo bậc tăng dần [28, 32, 33]; 3 loại giá với giá thị trường làm căn cứ, còn lại tăng và giảm so với giá thị trường [36, 39]; hay giá cố định và giá biến đổi [27]. Nghiên cứu của chúng tôi về thời hạn chi trả bao gồm nhiều phương án hơn so với chỉ hai phương án trả ngay và trả chậm của Ihli và cs. [31], Fischer và Wollni [33]. Schipmann và Qaim [40] và Ochieng [28] thì đưa 3 phương án gồm trả ngay, trả trong vòng 1 hoặc 2 tuần và trả sau 1 hoặc 2 tuần. Widadie và cs. [32] thì đưa ra 4 phương án gồm trả ngay và 3 phương án trả chậm gồm 1, 2 và 3 tuần sau khi vận chuyển.

5 Kết luận và khuyến nghị

Nghiên cứu đã khảo sát tình hình thực hiện HDLK trên địa bàn hai tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang để so sánh những thuộc tính của HDLK trên địa bàn nghiên cứu. Để thực hiện mục tiêu đó, chúng tôi đã sử dụng phương pháp thống kê mô tả kết hợp kiểm định T-test và Chi-square. Kết quả nghiên cứu cho thấy rằng HDLK trên địa bàn hai tỉnh có rất nhiều các thuộc tính từ những thuộc tính cơ bản, đến những thuộc tính liên quan đến đầu vào và SX, đến những thuộc tính liên quan đến đầu ra.

Thông qua thu thập số liệu cho thấy mức độ áp dụng HDLK ở An Giang phổ biến hơn so với Thừa Thiên Huế, số đơn vị, DN tham gia HDLK ở An Giang cũng đông hơn nhiều. Do đó, mức độ đa dạng trong HDLK ở An Giang cũng cao hơn. Kết quả kiểm định thể hiện một số thuộc tính HD không có sự khác biệt giữa hai tỉnh Thừa Thiên Huế và An Giang như dạng HD, thời điểm ký HD, cung cấp dịch vụ, yêu cầu sử dụng đầu vào, hỗ trợ kỹ thuật, kiểm tra và giám sát trong suốt quá trình SX, sản lượng HD, yêu cầu chất lượng và địa điểm kiểm tra chất lượng sản phẩm, thời điểm thu hoạch cụ thể, thời gian vận chuyển và thời điểm chốt giá. Trong khi đó, các thuộc tính gồm loại HD, mô hình HD, thời hạn HD, cung cấp đầu vào, cung cấp tín dụng, loại tín dụng, loại yêu cầu sử dụng đầu vào, yêu cầu về kỹ thuật SX, về phương pháp SX, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, địa điểm vận chuyển cụ thể, loại giá, thời hạn và phương thức chi trả giữa hai tỉnh có sự khác biệt rõ ràng. Từ kết quả nghiên cứu, chúng tôi kiến nghị rằng cần phát huy vai trò tham gia của chính quyền địa phương trong việc thực hiện HDLK vì đây là nhân tố tạo nên niềm tin cho các bên liên quan đầu biết rằng HD giữa DN và các nông hộ hoặc HTX là HD dân sự, các bên có đủ tư cách pháp nhân để tiến hành thỏa thuận. Các đơn vị cũng cần tăng thời hạn HD để đảm bảo mối liên kết lâu dài, tạo nên niềm tin nơi nông hộ. Các DN xem xét tăng cường cung cấp đầu vào và tín dụng để góp phần tạo sự ràng buộc giữa đôi bên, qua đó đảm bảo việc thực hiện HD đúng như cam kết. Các DN cũng cần căn cứ vào tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm cần có để đưa

ra những yêu cầu phù hợp về sử dụng đầu vào, về kỹ thuật và phương pháp SX, cũng như để xuất các phương án giá và thời hạn chi trả hợp lý để đảm bảo hài hòa lợi ích đôi bên. Đặc biệt đối với tỉnh Thừa Thiên Huế, cần có các chính sách thu hút DN vừa và lớn tham gia HĐLK để tăng cơ hội tham gia của nông hộ.

Mặc dù những kết quả đạt được đã góp phần đa dạng thêm các nghiên cứu về HĐLK cũng như tạo tiền đề cho các nghiên cứu tiếp theo khi xem xét các thuộc tính của HĐ. Nhưng nghiên cứu này chỉ mới sử dụng phương pháp thống kê mô tả kết hợp kiểm định chứ chưa xem xét đến các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn các thuộc tính HĐ của hộ. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể xác định các nhóm thuộc tính mà hộ ưa thích, hoặc tìm hiểu các nhân tố ảnh hưởng đến sự lựa chọn thuộc tính HĐ của hộ để từ đó các đơn vị ký kết điều chỉnh và thiết kế nội dung HĐ phù hợp, đảm bảo hài hòa lợi ích cho các bên liên quan.

Lời cảm ơn

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn chính quyền địa phương và các hộ gia đình trên địa bàn nghiên cứu tại Thừa Thiên Huế và An Giang đã hỗ trợ trong suốt quá trình thu thập số liệu. Nghiên cứu này được tài trợ bởi Đại học Huế với đề tài mã số DHH2023-06-130.

Tài liệu tham khảo

1. Chính phủ (2022), *Quyết định số 150/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021–2030, tầm nhìn đến năm 2050*. <https://chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=205277>.
2. Chính phủ (2021), *Quyết định số 255/QĐ-TTg năm 2021 phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021–2025*. <https://luatvietnam.vn/nong-nghiep/quyet-dinh-255-qd-ttg-ke-hoach-co-cau-lai-nganh-nong-nghiep-giai-doan-2021-2025-199001-d1.html>.
3. UBND tỉnh An Giang (2019), *Quyết định số 16/QĐ-UBND về việc ban hành danh mục sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh giai đoạn 2018–2020*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Linh-vuc-khac/Quyiet-dinh-16-QD-UBND-2019-danh-muc-san-pham-nong-nghiep-chu-luc-cap-tinh-An-Giang-2018-2020-404576.aspx>.
4. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2022), *Quyết định số 1133/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Danh mục các sản phẩm chủ lực tỉnh Thừa Thiên Huế thuộc nhóm đặc sản địa phương, làng nghề truyền thống, ngành nghề nông thôn, sản phẩm tiêu*

thủ công nghiệp và dịch vụ giai đoạn 2022–2025.
<https://snnptnt.thuathienhue.gov.vn/?gd=7&cn=32&tc=22981>.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (2021), *Quyết định số 555/QĐ-BNN-TT ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến năm 2025 và 2030*. <http://vukehoach.mard.gov.vn/DataStore/News/202122326-quyet-dinh-555-de-an-tai-co-cau-nganh-lua-gao-viet-nam-den-nam-2025-va-2030.pdf>.
6. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2016), *Quyết định số 1898/QĐ-BNN-TT ngày 23 tháng 5 năm 2016 phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành lúa gạo Việt Nam đến 2020 và tầm nhìn 2030”*. <https://vanbanphapluat.netlaw.vn/quyet-dinh-1898-qd-bnn-tt-nam-2016-phe-duyet-de-an-tai-co-cau-nganh-lua-gao-viet-nam-den-2020-va-tam-nhin-2030-do-bo-nong-nghiep-va-phat-trien-nong-thon-ban-hanh-nd313302/tab/noidung/>.
7. Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Kết quả thực hiện liên kết tiêu thụ các sản phẩm chủ lực. <http://dcrd.gov.vn/co-so-du-lieu.html?thoigian=201912&bieumau=bieu1d>.
8. Chính phủ (2018), *Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 07 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp*. http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&mode=detail&document_id=194092.
9. Nguyễn Thị Ngọc Lợi (2017), Liên kết nông hộ sản xuất nhỏ với thị trường thông qua hợp đồng - Bài học kinh nghiệm cho Việt Nam, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 2(111), 32–36.
10. Nhan, T. Q. (2019), Effect of private-led contract farming on rice growers’ yield, cost, selling price and return: Evidence from Vietnam’s central Mekong Delta, *International Food and Agribusiness Management Review*, 22 (5), 731–746, doi: 10.22434/ifamr2018.0093.
11. Huỳnh Đạt Hùng (2019), Hợp đồng canh tác với doanh nghiệp và ảnh hưởng của nó đến thu nhập của hộ nông dân ở thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Đại học Đà Nẵng*, 17(10.1), 35–42.
12. Dubbert, C. (2019), Participation in contract farming and farm performance: Insights from cashew farmers in Ghana, *Agricultural Economics*, 50(6), 749–763, doi: 10.1111/agec.12522.

13. Nguyễn Việt Tuấn (2017), Nghiên cứu phát triển sản xuất và tiêu thụ lúa gạo theo hợp đồng trên địa bàn huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình, *Tạp chí Khoa học Đại học Huế*, 126(3B), 133–144, doi: 10.26459/hueuni-jard.v126i3B.3937.
14. Kumar, A., Roy, D., Joshi, P. K., Tripathi, G., and Adhikari R. P. (2019), Impact of contract farming of paddy seed on smallholder farm profits: Evidence from Nepal, *Agricultural Economics Research Review*, 32(1), 25–39, doi: 10.5958/0974-0279.2019.00003.X.
15. Mishra, A. K., Kumar, A., Joshi, P. K., and D'Souza, A. (2018), Impact of contract farming on yield, costs and profitability in low-value crop: Evidence from a low-income country, *Australian Journal of Agricultural and Resource Economics*, 62(4), 589–607, doi: 10.1111/1467-8489.12268.
16. Hồ Quế Hậu (2012), *Liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến nông sản với nông dân ở Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
17. Huong, L. N. (2018), *Contract Farming in Vietnam: Empirical Research on Marketing Determinants, Farm Performance and Technical Efficiency of the Export-oriented Rice Sector in the Mekong River Delta*, Ph.D. Agricultural Sciences, Faculty of Agricultural Sciences, University of Goettingen, Göttingen, Germany.
18. Bidzakin, J. K., Fialor, S. C., Awunyo-Vitor, D., and Yahaya, I. (2020), Contract farming and rice production efficiency in Ghana, *Journal of Agribusiness in Developing and Emerging Economies*, 10(3), 269–284, doi: 10.1108/JADEE-11-2018-0160.
19. Tổng cục Thống kê Việt Nam, Diện tích lúa cả năm phân theo địa phương chia theo Tỉnh, thành phố và Năm. <https://www.gso.gov.vn/px-web-2/?pxid=V0613&theme=N%C3%B4ng%2C%20L%C3%A2m%20nghi%E1%BB%87p%20v%C3%A0%20th%E1%BB%A7y%20s%E1%BA%A3n>.
20. Tuyen, M. C., Sirisupluxana, P., Bunyasiri, I., and Hung, P. X. (2022), Perceptions, Problems and Prospects of Contract Farming: Insights from Rice Production in Vietnam, *Sustainability*, 14(19), 12472, doi: 10.3390/su141912472.
21. Tuyen, M. C., Sirisupluxana, P., Bunyasiri, I., and Hung, P. X. (2022), Stakeholders' Preferences towards Contract Attributes: Evidence from Rice Production in Vietnam, *Sustainability*, 14(6), 3478, doi: 10.3390/su14063478.

22. Ba, H. A., de Mey, Y., Thoron, S., and Demont, M. (2019), Inclusiveness of contract farming along the vertical coordination continuum: Evidence from the Vietnamese rice sector, *Land Use Policy*, 87, 104050, doi: 10.1016/j.landusepol.2019.104050.
23. Phạm Thị Thuyền, Đặng Đức Huy, Đặng Lê Hoa, Phạm Thị Nhiên và Lê Vũ (2020), Quyết định tham gia hợp đồng liên kết trong sản xuất lúa của nông hộ tại tỉnh An Giang, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 56(4D), 256–265, doi: 10.22144/ctu.jvn.2020.104.
24. Dung, K. T. (2022), Vertical and Horizontal Coordination in Developing Countries' Agriculture: Evidence from Vietnam and Implications, *Asian Journal of Agriculture and Rural Development*, 12(1), 40–52, doi: 10.55493/5005.v12i1.4429.
25. Tuyen, M. C., Sirisupluxana, P., Bunyasiri, I., and Hung, P. X. (2021), Rice Contract Farming in Vietnam: Insights from a Qualitative Study, *Engineering Proceedings*, 9(1), 6, doi: 10.3390/engproc2021009006.
26. Ruml, A., and Qaim, M. (2021), Smallholder farmers' dissatisfaction with contract schemes in spite of economic benefits: Issues of mistrust and lack of transparency, *The Journal of Development Studies*, 57(7), 1106–1119, doi: 10.1080/00220388.2020.1850699.
27. Abebe, G. K., Bijman, J., Kemp, R., Omta, O., and Tsegaye, A. (2013), Contract farming configuration: Smallholders' preferences for contract design attributes, *Food Policy*, 40, 14–24, doi: 10.1016/j.foodpol.2013.01.002.
28. Ochieng, D. O. (2020), *Towards designing better contracts: Assessing contract preferences of small farmers and buyers: Evidence from a choice experiment in cotton and tea schemes in Malawi: Synopsis*. Lilongwe, Malawi: International Food Policy Research Institute.
29. UBND tỉnh Thừa Thiên Huế (2022), *Quyết định 1342 /QĐ-UBND về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ tỉnh Thừa Thiên Huế giai đoạn 2022-2026 và định hướng đến 2030*.
https://snnptnt.thuathienhue.gov.vn/UploadFiles/TinTuc/2022/6/23/qd_1342_ubnd.pdf.
30. Oliveira, G. M. d., Martino, G., Ciliberti, S., Frascarelli, A., and Chiodini, G. (2021), Farmer preferences regarding durum wheat contracts in Italy: A discrete choice experiment, *British Food Journal*, 123(12), 4017–4029, doi: 10.1108/BFJ-09-2020-0876.
31. Ihli, H., Seegers, R., Winter, E., Chiputwa, B., and Gassner, A. (2022). Preferences for tree fruit market attributes among smallholder farmers in Eastern Rwanda. *Agricultural Economics*, 53(1), 5–21, doi: 10.1111/agec.12673.

32. Widadie, F., Bijman, J., and Trienekens, J. (2020), Farmer preferences in contracting with modern retail in Indonesia: A choice experiment, *Agribusiness*, 37, 371–392, doi: 10.1002/agr.21652.
33. Fischer, S., and Wollni, M. (2018), The role of farmers' trust, risk and time preferences for contract choices: Experimental evidence from the Ghanaian pineapple sector, *Food policy*, 81, 7–81, doi: 10.1016/j.foodpol.2018.10.005.
34. Ochieng, D. O., Veetil, P. C., and Qaim, M. (2017), Farmers' preferences for supermarket contracts in Kenya, *Food Policy*, 68, 100–111, doi: 10.1016/j.foodpol.2017.01.008.
35. Vassalos, M., Hu, W., Woods, T., Schieffer, J., and Dillon, C. (2016), Risk preferences, transaction costs, and choice of marketing contracts: Evidence from a choice experiment with fresh vegetable producers, *Agribusiness*, 32(3), 379–396, doi: 10.1002/agr.21450.
36. Arouna, A., Adegbola, P., Zossou, R., Babatunde, R., and Diagne, A. (2017), Contract Farming Preferences of Smallholder Rice Producers in Benin: A Stated Choice Model Using Mixed Logit, *Tropicicultura*, 35(3), 179–191, doi: 10.25518/2295-8010.1257.
37. Trần Tiến Khai (2012), *Phương pháp nghiên cứu kinh tế: Kiến thức cơ bản*, Hà Nội, Việt Nam: Nxb. Lao động Xã hội, 345.
38. Kothari, C. R. (2004), *Research methodology: Methods and techniques*, New Age International.
39. Hamed Al Ruqishi, B., Gibreel, T., Akaichi, F., Zaibet, L., and Zekri, S. (2020), Contractual agriculture: better partnerships between small farmers and the business sector in the sultanate of Oman, *Asian Journal of Agriculture and Rural Development*, 10(1), 321–335, doi: 10.18488/journal.1005/2020.10.1/1005.1.321.335.
40. Schipmann, C., and Qaim, M. (2011), Supply chain differentiation, contract agriculture, and farmers' marketing preferences: The case of sweet pepper in Thailand, *Food policy*, 36(5), 667–677, doi: 10.1016/j.foodpol.2011.07.004.
41. Van den Broeck, G., Vlaeminck, P., Raymaekers, K., Vande Velde, K., Vranken, L., and Maertens, M. (2017), Rice farmers' preferences for fairtrade contracting in Benin: Evidence from a discrete choice experiment, *Journal of Cleaner Production*, 165, 846–854, doi: 10.1016/j.jclepro.2017.07.128.